

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 108/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 28/6/2022

*“V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi
con khi ly hôn”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Minh Tân**.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Phạm Công Định**

Bà **Dương Thị Kim Hồng**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Hoàng Sơn** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:
Bà **Phạm Thị Thùy** - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 39/2022/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 3 năm 2022 về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 105/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 23/5/2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 87/2022/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 6 năm 2022 giữa:

1. Nguyên đơn: Chị **Lý Thị Ch-** sinh năm 1997

HKTT: Thôn N, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương. Hiện trú tại thôn Làng Sãi, xã Vĩnh Hưng, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Anh **Bùi Văn H-** Sinh năm 1990

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: Thôn N, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương. Hiện cư trú tại Nhật Bản. Vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà **Phạm Thị B** – sinh năm 1964. Địa chỉ: Thôn N, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, Nguyên đơn chị Lý Thị Ch trình bày: Chị và anh **Bùi Văn H** kết hôn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện B ngày 14/12/2015. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc tại gia đình anh H. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, cuộc sống luôn chịu nhiều áp lực. Do vậy, vợ chồng thường xuyên đánh cãi chửi

nhau. Anh H chơi bời, nợ nần không làm ăn kinh tế nên cuộc sống rất khó khăn, không có hạnh phúc. Năm 2018 anh H đi lao động ở Nhật Bản, thời gian đầu vợ chồng liên lạc nhưng thường cãi nhau qua điện thoại, sau này chỉ khi nào có việc liên quan tới con chung thì mới liên hệ với nhau. Cả hai vợ chồng đã chấm dứt tình cảm không còn quan tâm tới nhau. Tháng 10/2021 chị ra ngoài thuê trọ và sinh sống, không còn ở gia đình anh H. Nay chị xác định giữa chị và anh H không còn tình cảm vợ chồng nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Vợ chồng chị có 01 con chung là Bùi Minh Tr – sinh ngày 29/4/2016. Nay vợ chồng ly hôn chị nhất trí để anh H nuôi con và nhất trí để cho bà Phạm Thị B tạm nuôi cháu trong thời gian anh H ở nước ngoài. Chị nhất trí cấp dưỡng cho con theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại lời khai của bà Phạm Thị B (mẹ đẻ anh H) thể hiện: Anh H hiện đang sinh sống tại Nhật Bản, gia đình bà không biết địa chỉ cụ thể ở nước ngoài. Nguyên nhân mâu thuẫn trong quan hệ hôn nhân giữa chị Ch và anh H là do vợ chồng không hòa hợp, thường cãi nhau về kinh tế, vợ chồng có nhiều lời lẽ khó nghe qua điện thoại sau đó chấm dứt liên lạc. Nay chị Ch có đơn ly hôn anh H, gia đình đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật. Gia đình bà Bốn cũng thường xuyên liên lạc với anh H qua điện thoại và đã thông báo cho anh H biết việc chị Ch khởi kiện ly hôn. Anh H có quan điểm xác định tình cảm vợ chồng không còn nên nhất trí ly hôn. Về con chung, anh H nhất trí nuôi con và ủy quyền cho bà Bốn chăm sóc cháu trong thời gian anh H ở nước ngoài. Theo bà Bốn cung cấp thì anh H có đề nghị chị Ch phải cấp dưỡng cho con với số tiền 3.000.000đ/tháng. Về tài sản chung không có nên không đề nghị Tòa án giải quyết. Anh H đề nghị giải quyết vắng mặt. Ngoài ra bà Bốn đề nghị trong thời gian bà tạm nuôi cháu nội, thì chị Ch và anh H phải trả cho bà tiền để bà nuôi cháu với số tiền là 3.000.000đ/tháng.

Tòa án xác minh tại địa phương nơi chị Ch và anh H đăng ký kết hôn và sinh sống thể hiện: Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc một thời gian. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng không hòa hợp trong cuộc sống và làm ăn kinh tế, chị Ch cũng đã sang xã khác thuê nhà ở. Nay chị Ch có đơn xin ly hôn, địa phương đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, chị Ch vắng mặt, trong đơn đề nghị xét xử vắng mặt, chị Ch đề nghị giữ nguyên đối với yêu cầu khởi kiện và quan điểm như trình bày tại các buổi làm việc ở Tòa án. Bà B, anh H vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân (VKSND) tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử (HĐXX) và các đương sự thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS). Về việc giải quyết vụ án. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56, 81, 82, 83 Luật HN&GD, Điều 147 BLTTDS; Nghị quyết 326 quy định về mức thu, miễn giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Về quan hệ hôn nhân: Xử chấp nhận cho chị Lý Thị Ch ly hôn anh Bùi Văn H; Về con chung: Giao con chung là Bùi Minh Tr –

sinh ngày 29/4/2016 cho anh H chăm sóc, nuôi dưỡng. Buộc chị Ch phải cấp dưỡng cho con với số tiền là 1.500.000đ/tháng cho đến khi con chung trưởng thành; Về tài sản chung: Không đặt ra giải quyết; Về án phí: Chị Lý Thị Ch phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn và tiền án phí về cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và xem xét, quan điểm đại diện Viện kiểm sát, HĐXX nhận định:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn chị Lý Thị Ch sinh sống ở Việt Nam, bị đơn anh Bùi Văn H có nơi cư trú cuối cùng trước khi xuất cảnh ở xã Th, huyện B, tỉnh Hải Dương, hiện đang lao động tại Nhật Bản, không rõ địa chỉ cụ thể. Do vậy, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị Ch và gia đình anh H không cung cấp được địa chỉ cụ thể của anh H ở nước ngoài. Tòa án cũng đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật. Mặt khác, gia đình bà Bốn vẫn thường xuyên liên lạc với anh H nên Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho gia đình để thông báo cho anh H biết việc chị Ch đề nghị giải quyết ly hôn và các thủ tục tố tụng khác. Gia đình đã nhận các văn bản tố tụng và đã thông báo cho anh H biết. Tại phiên tòa, anh H, bà Bốn vắng mặt và đề nghị giải quyết vắng mặt, chị Ch có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Do vậy căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lý Thị Ch và anh Bùi Văn H kết hôn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Th, huyện B ngày 14/12/2015 là hôn nhân hợp pháp. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung nên vợ chồng thường xuyên đánh cãi chửi nhau. Năm 2018 anh H đi lao động ở Nhật Bản, thời gian đầu vợ chồng liên lạc nhưng thường cãi nhau qua điện thoại. Tháng 10/2021 chị Ch ra ngoài thuê trọ và sinh sống làm ăn, không còn ở gia đình anh H và vợ chồng chấm dứt liên lạc không còn quan tâm tới nhau. Thông qua gia đình, anh H xác định tình cảm vợ chồng không còn nên nhất trí ly hôn. HĐXX xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị Ch và anh H đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được và được chứng minh qua lời khai của các đương sự, đại diện gia đình và chính quyền địa phương nơi các đương sự sinh sống. Do vậy, chấp nhận yêu cầu khởi kiện, xử cho chị Ch ly hôn anh H là phù hợp với quy định tại Điều 51 và 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về quan hệ nuôi con: Chị Lý Thị Ch và anh Bùi Văn H có một con chung là Bùi Minh Tr – sinh ngày 29/4/2016. Hiện đang ở với chị Ch. HĐXX xét thấy chị Ch là công nhân, còn phải đi thuê nhà trọ, thu nhập thấp, hơn nữa chị đồng ý giao con chung cho anh H nuôi dưỡng và đồng ý để bà B tạm nuôi cháu trong thời gian anh H ở nước ngoài. Do vậy, HĐXX chấp nhận yêu cầu của các đương sự, giao cho anh H nuôi dưỡng con chung là phù hợp. Theo bà Bốn cung cấp thì anh H đề nghị chị Ch phải cấp dưỡng cho con số tiền 3.000.000đ/tháng, HĐXX xét thấy với mức thu nhập ở địa phương và thu nhập

trong thực tế của chị Ch thì số tiền anh H yêu cầu là cao hơn thực tế, do vậy chỉ chấp nhận buộc chị Ch phải cấp dưỡng cho con với số tiền 1.500.000đ/tháng cho đến khi con chung thành niên. Do bà Bốn tạm nuôi cháu Trang nên bà Bốn có quyền nhận tiền cấp dưỡng cháu Trang từ chị Ch cho đến khi anh H về Việt Nam trực tiếp nuôi con. Bà B yêu cầu chị Ch, anh H phải gửi tiền cho bà nuôi cháu Tr, HĐXX xét thấy chị Ch không trực tiếp nuôi con nên phải có trách nhiệm cấp dưỡng cho con như đã nhận định ở trên, còn anh H ở nước ngoài không trực tiếp nuôi con mà đã ủy quyền cho bà B nuôi cháu thì anh H cũng phải có nghĩa vụ trả tiền nuôi dưỡng cháu Trang cho bà Bốn cho đến khi anh H trực tiếp nuôi con. Như vậy là phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Trong trường hợp chị Ch xét thấy anh H không đủ điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì chị Ch có quyền làm đơn khởi kiện tại Tòa án có thẩm quyền giải quyết yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định của pháp luật.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Chị Ch, anh H không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu giải quyết chia tài sản sau khi ly hôn (nếu có) theo quy định của pháp luật và được giải quyết trong vụ án khác.

[3]. Về án phí: Chị Lý Thị Ch phải chịu án phí dân sự sơ thẩm (về Hôn nhân gia đình), chị Ch còn phải chịu tiền án phí về cấp dưỡng cho con, theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì những lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 51; 56; 81; 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị **Lý Thị Ch** ly hôn anh **Bùi Văn H**
2. Về quan hệ nuôi con: Xử giao cho anh Bùi Văn H nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là Bùi Minh Tr – sinh ngày 29/4/2016, kể từ tháng 6/2022 cho đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi).

Tạm giao cho bà Phạm Thị B nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Bùi Minh Tr – sinh ngày 29/4/2016 cho đến khi anh Bùi Văn H trực tiếp nuôi con.

3. Về cấp dưỡng cho con: Buộc chị Lý Thị Ch phải cấp dưỡng cho con Bùi Minh Tr số tiền 1.500.000đ/tháng (Một triệu năm trăm nghìn đồng), kể từ tháng 6/2022 cho đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi). Bà Phạm Thị B được quyền nhận tiền cấp dưỡng nuôi cháu Tr (từ chị Ch) trong thời gian trực tiếp nuôi cháu Bùi Minh Tr

Buộc anh Bùi Văn H phải trả cho bà Phạm Thị B tiền cấp dưỡng cho cháu là Bùi Minh Tr với số tiền 1.500.000đ/tháng (Một triệu năm trăm nghìn đồng), kể từ tháng 6/2022 cho đến khi anh Bùi Văn H trực tiếp nuôi con.

Không ai được cản trở chị Lý Thị Ch thực hiện quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Kể từ khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án về khoản tiền như đã tuyên nếu người phải thi hành án chậm thi hành khoản tiền trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất được tính theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự.

3. Về án phí: Chị Lý Thị Ch phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm (về Hôn nhân gia đình) và được đối trừ số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/0004969 ngày 02 tháng 3 năm 2022 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương và 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí về cấp dưỡng (chưa nộp).

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo phần có liên quan, thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND xã Th, huyện B, tỉnh Hải Dương(để ghi sổ hộ tịch).
- Lưu hồ sơ, VP, Tòa GD&NCTN

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Nguyễn Minh Tân